

BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	26.000	26.000	26.279	26.279	VNĐ
	AUD	16.520	16.620	17.060	17.060	VNĐ
	CAD	18.690	18.800	19.280	19.280	VNĐ
	CHF		31.580		32.430	VNĐ
	EUR	29.560	29.690	30.460	30.460	VNĐ
	GBP	34.570	34.730	35.640	35.640	VNĐ
	HKD		2.900		3.390	VNĐ
	JPY	173,10	176,50	180,10	181,10	VNĐ
	NZD		15.380		15.910	VNĐ
	SGD	19.870	20.050	20.580	20.580	VNĐ
	THB	710	780	810	810	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 09:10 ngày 23/06/2025/ List of Foreign Exchange rates is updated on 09:10, 23/06/2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.